

ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO

ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT TRIỀU LÝ

LÊ VĂN KINH



Cách đây 10 thế kỷ, nước ta dưới thời nhà Lý, về phương diện chính trị, đã giữ vững nền độc lập. Bắc chống Tống, Nam bình Chiêm. Trong thời kỳ cai trị hơn 200 trăm năm (1010 - 1225), ngoài những chiến công rực rỡ ấy, nhà Lý đã hoàn toàn tổ chức lại nội bộ. Lý Thái Tổ, năm 1010 thiên đô từ Hoa Lư ra La Thành và đổi tên gọi là Thăng Long kể từ đó. Năm 1054, nhà Lý đặt quốc hiệu mới cho nước ta là Đại Việt. (Năm 1164, nhà Tống phải công nhận nước ta là một quốc gia riêng. Từ đây, Trung quốc gọi nước ta là An Nam quốc).

Từ đời nhà Lý trở đi, cơ sở chính trị đã ổn cố, vững vàng và nhà Lý đã đường hoàng thiết lập các triều nghi điển chế luật pháp.

Tuy nhiên nếu về phương diện **công pháp**, vấn đề nghiên cứu nền cai trị nội bộ ngày nay tương đối dễ dàng (vì còn nhiều tài liệu) thì trái lại, sự nghiên cứu về nền **tư pháp** triều Lý gặp rất nhiều khó khăn, nếu không trì chí thì khó mà vượt qua được.

Theo sử, vua Lý Thái Tông, năm Minh Đạo

Nguyên Niên (1042), có ban bố một bộ Hình Thư. Song khôn thay, sách ấy ngày nay không còn nữa! Theo bộ Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí của Phan Huy Chú (Văn Tịch Chí) thì trong thời kỳ nhà Minh đô hộ nước ta vào đầu thế kỷ thứ 15 (1407 - 1427), họ đã dã tâm tịch thu các sách vở của ta đem về Kim Long, mục đích làm tiêu ma nền văn hóa cổ truyền của dân Việt và do đó mưu giữ vững nền thống trị của họ bằng chính sách cực kỳ thâm độc, là **ngu dân và đồng hóa**. Ta hãy nghe một đoạn chỉ dụ của vua Minh Thành Tổ gửi Trương Phụ ngày 21-8-1406: “Một khi binh lính đã vào nước Nam... thì hết thấy sách vở văn tự, cho đến các loại văn tự dân gian, các sách dạy trẻ nhỏ... một mảnh, một chữ phải đốt hết. Khắp trong nước, các bia do An Nam dựng thì phải phá hủy tất cả, một chữ chớ để sót lại”.

Chưa đủ. Chín tháng sau đó, một lần nữa, Minh Thành Tổ lại gửi chỉ dụ thúc giục: “Nhiều lần đã bảo cho các người rằng phàm An Nam có sách vở văn tự gì, kể cả các câu ca kỹ dân gian, các sách dạy trẻ và tất cả các bia

mà xử ấy dựng lên, thì dù một mảnh, một chữ, hễ trông thấy thì phá hủy ngay lập tức, chớ để sót lại”. (Theo Minh Sử). Cũng theo Minh Sử thì, trong những năm này, chỉ một viên quan hạng bét như Lưu Hiểu cũng lấy được 93 chiếc trống đồng đem về Tàu!

Trong số các sách vở đã bị thiêu hủy, bị tịch thu như vậy, có quyển **Hình Thư** nói trên. Như vậy, ta đã mất một tài liệu quý báu nhất để nghiên cứu rành rọt, chính xác về nền pháp luật triều Lý.

Tuy, quyển Hình Thư của Lý Thái Tông ngày nay đã thất lạc, song không phải vì vậy mà mất hết hy vọng nghiên cứu luật pháp triều Lý.

Ta có thể căn cứ vào những điều ghi chép trong Sử và trong những sách khác để có được một ý niệm tổng quát nhưng cũng không đến nỗi quá sơ lược về thời đại ấy.

Như ta đã biết, luật pháp của mỗi quốc gia phản chiếu trung thực (nếu không tuyệt đối trung thực) tất cả các điều kiện xã hội (theo nghĩa rộng), có nghĩa là các điều kiện chính trị,

kinh tế, văn hóa..., cũng như nguyện vọng của người dân sống trong những điều kiện nói trên. Vì phải phản ánh hoàn cảnh xã hội cũng như ý nguyện của nhân dân, nên nền pháp luật của bất luận quốc gia nào cũng biến chuyển theo thời gian. Như vậy, nền luật pháp của ta dưới thời nhà Lý đã có những sắc thái nào? Có phát huy được tinh thần cố hữu và bản sắc của dân tộc hay không? Đó là đối tượng và tinh thần nghiên cứu của môn cổ luật, trong đó có: Luật pháp triều Lý.

Đến như Đức Khổng Phu Tử khi muốn xem lại các lễ chế nhà Hạ, nhà Ân, còn phải than rằng những thứ còn lại ở nước Kỷ, nước Tống là không đủ để khảo cứu (...*Ta hồ ngô thánh nhân dục quan Hạ, Ân chi đạo, nhi thán Kỷ, Tống nhi bất túc trung...*) Huống hồ là chúng ta ngày nay, thì cũng đành hoan hỷ với những gì mình đang còn và đang có trong tay vậy. Và, ta hãy bắt đầu bằng cách căn cứ vào các bộ Sử, như: *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* (quyển 33) của Phan Huy Chú. Sau đó đem đối chiếu sách ấy với các điều đã được ghi chép trong

các bộ khác, như *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* do Lê Văn Hưu soạn dưới đời Trần (cách thời Lý không quá 3 thế kỷ) và sau lại được Ngô Sĩ Liên dưới đời Lê hiệu bổ. Gần đây, còn có thêm sách *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn cũng giúp ích nhiều chi tiết liên quan đến các hoạt động của dân tộc ta dưới thời Lý, về phương diện tôn giáo (nhất là về Phật giáo).

Nhờ vào các tài liệu tản mác trong sử cũ, ngày nay ta cũng có thể có một quan điểm tổng hợp về tinh thần đặc sắc của luật pháp triều Lý; phản chiếu rõ rệt cá tính độc lập truyền thống của dân tộc Việt Nam. Hơn nữa, những tài liệu ấy còn chứng minh rằng trên lập trường thực tế, dân ta tuy bị vùi lấp trong chính sách ngu dân non một ngàn năm, song chỉ cần một thời gian độc lập không đầy một trăm năm cũng tiến đến một trình độ pháp lý hết sức rục rờ, khả quan. Như thế, lịch sử đã hùng hồn minh chứng là, dân tộc Việt Nam có đủ những khả năng tiến triển về phương diện tinh thần, trí tuệ, nếu không hơn hẳn thì cũng không thua

kém bất cứ một dân tộc nào trên thế giới này.

TINH THẦN ĐẶC SẮC CỦA PHÁP LUẬT TRIỀU LÝ

Như ta đã biết, nền pháp luật triều Lý không phải chỉ gồm vồn vẹn có bộ Hình Thư của Lý Thái Tôn mà thôi. Các triều vua sau, cũng có ban hành một số điều luật hiện còn ghi chép trong Sử. Một đôi khi, những điều luật còn được phân tích rành mạch và giúp ích nhiều cho sự nghiên cứu.

Ngoài ra, luật pháp triều Lý cũng không thể nào không chịu ảnh hưởng của luật Trung quốc, nhất là bộ luật nhà Đường (*Đường Luật Sơ Nghị*). Đến triều Lý, ảnh hưởng của bộ luật này vẫn còn.

Chúng cứ đầu tiên là, đến những 500 năm sau, ảnh hưởng ấy vẫn chưa phai lạt, đó là: một phần lớn của bộ *Quốc Triều Hình Luật* của nhà Lê soạn về cuối thế kỷ thứ 15 vẫn còn phản chiếu một phần nào các điều khoản của luật nhà Đường.

Ngay trong các điều khoản luật pháp triều Lý (được ghi lại trong Sử) ta cũng nhận thấy ảnh hưởng này. Trong luật nhà Lý chép rằng: “*Các người già cả hay trẻ con niên thiếu, phạm tội thì được xử nhẹ*”. Trường hợp giảm khinh này vốn mượn trong luật nhà Đường. Các bộ *Luật Hồng Đức* (nhà Lê) và *Gia Long* (nhà Nguyễn) sau này cũng có quy định tương tự như vậy.

Chúng có thứ hai là, theo Sử, bộ luật nhà Lý rất khoan hồng và cho phạm nhân được chuộc tội bằng tiền (trừ khi phạm vào tội Thập ác). Đây cũng là một điều khoản mượn ở luật nhà Đường (quyển 1, điều 14). Điều đáng nhớ là điều khoản về tội Thập ác này, các bộ *Luật Hồng Đức* và *Hoàng Việt Luật Lệ* sau này cũng vẫn giữ.

Nếu muốn biết rõ, thì trong luật nhà Đường, tội Thập ác gồm các trường hợp như sau:

1. Mưu phản lật đổ nền cai trị của nhà vua.
2. Mưu đại nghịch: phá đền đài, lăng tẩm nhà vua.

3. Mưu bạn: phục vụ nước địch
4. Ác nghịch: mưu giết hay đánh ông bà, cha mẹ, tôn thuộc.
5. Bất đạo: vô cớ giết ba (3) người cùng nhà.
6. Đại bất kính: lấy trộm các đồ tế trong lăng tẩm, làm giả ấn vua.
7. Bất hiếu: cáo giác hay chửi rủa ông bà, bố mẹ hay ông bà bố mẹ chồng. Không phụng dưỡng bố mẹ, tự ý bỏ nhà phân chia tài sản, cưới xin khi có tang cha mẹ, vui chơi trang sức trong khi tang chế, được tin bố mẹ, ông bà chết không chịu tang hoặc phát tang giả dối.
8. Bất mục: mưu giết hay bán các thân thuộc (cho đến ngũ đại), đánh hoặc cáo giác chồng hay các tôn thuộc (cho đến tam đại).
9. Bất nghĩa: giết quan lại sở tại, hoặc thầy dạy, không để tang chồng, ăn chơi

và tái giá.

10. Nội loạn: tức là tội loạn luân (thông dâm với thân thuộc hay với các thiếp của bố hay của ông).

Cũng cần nói rõ thêm, tội Thập ác ở Trung Hoa đặt ra dưới đời nhà Tề (479-502) và đến đời nhà Tùy thì được bổ cứu. Song phải đến đời nhà Đường, tội Thập ác này mới được quy định rõ ràng lần đầu tiên trong bộ luật Hình. Như thế, đây là một chứng cứ minh xác rằng luật triều Lý còn chịu ảnh hưởng của luật nhà Đường.

Tuy nhiên, ta cần nhấn mạnh rằng, ảnh hưởng của luật nhà Đường đối với luật pháp triều Lý không có nghĩa là một sự bắt chước triệt để (như trường hợp bộ luật Gia Long đối với bộ luật nhà Thanh).

Một chứng cứ cụ thể là: Bộ luật nhà Đường về hình thức gồm có 12 thiên. Trái lại, luật nhà Lý (theo sách *Đại Việt Thông Sử* (Nghê Văn Chí) của Lê Quý Đôn và sách *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*) thì chia ra làm ba quyển. Lẽ

tự nhiên, sự dị biệt trong cách bố cục phải đi đôi với một sự thay đổi quan trọng về nội dung. Qua các tài liệu rất hiếm hoi mà ngày nay còn tìm được, tỏ rõ tinh thần đặc sắc của nền pháp luật triều Lý đã phát huy mạnh mẽ, đã biểu lộ một trạng thái tân kỳ của dân Việt thời ấy, với một nền độc lập mới được phục hồi. Ở một thời đại mà nền văn hóa Trung Hoa đang thịnh vượng đến cực độ khiến các nước trong khắp cõi Viễn Đông coi như một văn hóa khuôn mẫu, mà nền pháp luật của triều Lý vẫn giữ được cá tính đặc thù riêng biệt đó, thực là một sự kiện đáng tự hào, cần được xiển dương, đề cao để tỏ rõ tinh thần tự chủ của dân ta vốn đã sẵn có tự ngàn xưa:

“Quê hương ấy còn vang lời ước thệ

Ai ngàn xưa non bể hẹn hò nhau”

Đất nước và con người đã kết hợp thật hài hòa qua cuộc “hẹn hò” tuyệt diệu ấy. Ngày nay nếu muốn thấy, ta có thể tìm trong các pháp luật của triều Lý về hai phương diện:

1. Pháp luật triều Lý chịu ảnh hưởng của

đạo Phật.

2. Pháp luật triều Lý thích ứng với nhu cầu xã hội Việt Nam.

ẢNH HƯỞNG ĐẠO PHẬT

Ở Trung Quốc, như ta đã biết, về phương diện pháp luật, một tranh luận đã diễn ra rất sôi nổi trên lập trường lý thuyết giữa hai phái Nhân trị và Pháp trị chủ nghĩa.

1. Quan niệm Nhân trị tin tưởng ở lòng thiện thiên nhiên của nhân loại, nhà cầm quyền chỉ tài bồi cái tính thiện ấy, săn sóc vấn đề tu dưỡng nhân cách thì mọi sự khó khăn trong xã hội sẽ tiêu tan. Trọng ở Lễ khiến mọi người tu thân theo kịp đức độ của người quân tử, chính sách nhân trị sẽ coi luật pháp là thừa. Từ chỗ tu thân đến các vấn đề tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, chỉ có một tiêu chuẩn và một phương pháp duy nhất là dùng Lễ và Nhạc.

2. Trái với quan niệm Nhân trị, chính sách Pháp trị rất bi quan về điểm tin tưởng ở bản tính toàn thiện của con người. Để giữ trật tự trong xã hội, cùng thúc buộc các xu hướng vị

kỷ và hỗn độn của cá nhân, nhà cầm quyền phải dùng đến pháp luật. Luật pháp càng đầy đủ, càng nghiêm khắc và công minh, lòng người càng sợ hãi và không dám làm điều càn rỡ. Hạnh phúc của xã hội loài người không phải căn cứ ở Lễ, mà căn cứ ở Luật.

Ở nước ta, trong hai quan niệm Nhân trị và Pháp trị, quan niệm nào đã làm giềng mối cho luật pháp nhà Lý?

Phần đông các nhà khảo cứu, mãi phân tích cuộc tranh luận gay go và đầy hứng thú giữa hai thuyết trên, đã quên rằng ngay từ đời Lý cách đây cả ngàn năm, nước ta đã phát huy được một nền pháp luật có một tinh thần tự chủ đặc sắc, không hẳn là Nhân trị mà cũng không phải là Pháp trị.

Luật pháp triều Lý đã chọn được một phương pháp chiết trung nhờ ảnh hưởng của đạo Phật.

A. NGUYÊN NHÂN PHÁT TRIỂN ĐẠO PHẬT

Khái quát, có hai nguyên nhân:

a) Yếu tố thứ nhất là chính sách ngu dân của người Tàu áp dụng tại nước ta một cách triệt để trong 10 thế kỷ đô hộ. Vì thế đến triều Lý, Nho học (của Tàu) vẫn còn ở thời kỳ rất phôi thai mãi đến đời Lý Nhân Tông, năm Ất Mão (1075) mới có kỳ thi Tam trường tuyển người văn học ra làm quan.

Kỳ thi đầu, chọn được hơn 10 người, thủ khoa là Lê Văn Thịnh.

Xem như vậy, quan niệm của Nho giáo như Nhân trị và Pháp trị chưa thể có ảnh hưởng gì rõ rệt và mạnh mẽ đối với pháp luật triều Lý được.

Sau này, vào đời Trần - Lê có sự phát triển của Nho học trên đất Việt, là một sự kiện hoàn toàn do ở ý chí của dân Việt, chứ không phải là kết quả trực tiếp của nền Bắc thuộc.

b) Yếu tố thứ hai là Đạo Phật đã được truyền bá sang Việt Nam từ lâu, trước cả ở Trung Quốc.

Sách *Thiền Uyển Tập Anh Ngữ Lục* (viết đời nhà Trần), đã ghi chép một câu chuyện giữa

Thái hậu Linh Nhân (tức Ý Lan, vợ vua Lý Thánh Tông, mẹ vua Lý Nhân Tông) với một vị sư uyên bác là Tri Không:

- Ngày rằm tháng hai năm Hội phong thứ 5 (1096), Thái hậu đặt tiệc chay ở chùa Khai Quốc, thết các Tăng và đàm luận về đạo Phật với các vị sư già học rộng. Về nguyên lý của đạo Phật, sư Tri Không trong cuộc luận đàm này đã cho ta biết là sự truyền bá không phải do Trung Quốc mà do Ấn Độ trực tiếp truyền sang nước ta.

Để chứng minh lời nói trên, sư Tri Không đã viện lời của Pháp sư Đàm Thiệt: Vua Tề Văn Đế (479-483) vốn dĩ mộ đạo Phật; đã cho xây dựng chùa chiền khắp trong nước Tề và ngỏ ý với sư Đàm Thiệt muốn đem đạo Phật sang truyền bá ở Giao Châu: *“Xứ Giao Châu tuy nội thuộc nhưng chỉ là một xứ giàng buộc mà thôi. Vậy ta chọn các Sa môn có danh đức sang đó để giảng hóa, may dân chúng sẽ được pháp Bồ Đề chăng?”* Nhân dịp ấy, Pháp sư Đàm Thiệt đã ngỏ cho vua Tề biết là Giao Châu đã được giáo hóa từ lâu, trước cả vùng Sơn Đông (tức

là nước Tề) nữa: “*Giao Châu vốn tiện đường thông với Thiên Trúc (ẤN ĐỘ) cho nên khi đạo Phật chưa tới Giang Đông (tức là nước Tề) thì ở Luy Lâu (trụ sở quận Giao Chỉ, nay thuộc địa phận làng Lũng Khê, phủ Thuận Thành, Bắc Ninh) đã có xây hơn 20 ngôi chùa, chọn 500 vị Tăng và đã dịch 15 bộ kinh rồi, thế là xư ậy theo đạo Phật trước nước ta*”. Vì đó, mà người ta cho rằng Giao Châu đã theo đạo Phật trước Tề. Trong số các vị sư tới Giao Châu hồi ấy có Ma-la-kê-vực (tên Phạn là Marajivaka), Khương Tăng Hội, Chi-cương-lưu-chi (tên Phạn là Kataruci) và Mâu Bác: Những vị sư này đều là những nhân vật có thật trong sử.

- Mâu Bác, nguyên người Thương Ngô, sang Giao Châu ở với mẹ năm 189. Thời ấy, Sĩ Nhiếp coi quận Giao Châu. Bên Tàu có loạn, nên nhiều người có học đã tản cư sang Giao Châu để tìm an ninh. Trong số những người tị nạn có Mâu Bác, trước theo học Đạo Giáo, nhưng vào khoảng năm 194-195, nghĩa là sau khi sang Giao Châu độ 5, 6 năm, lại theo Đạo Phật. Đó là chứng cứ đạo Phật đã được truyền

sang Việt Nam từ trước.

- Ma-la-kê-vực, Khương Tăng Hội, Chi-cương-lưu-chi đều là người Ấn Độ hay Tây Vực (xứ Sogdiane) ở phía bắc Ấn Độ. Các vị sư này, sau khi ở Giao Châu lâu, có sang Trung Quốc giảng đạo. Chính sư Đàm Thiệu cũng là người Indo-Scythe (Trung Hoa dịch là Nhục Chi) ở phía bắc Ấn Độ. Sở dĩ am hiểu tình hình Giao Châu, chắc cũng vì đã lưu trú ít lâu bên ta, trước khi qua bên Tàu. Một điều lý thú là, một trong những người được sư Khương Tăng Hội truyền đạo (quy y) cho, đó là Ngô Tôn Quyền. Có nhiều khả năng là từ Luy Lâu (Việt Nam hồi ấy) Phật giáo đã truyền sang Bành Thành (thời Chiến quốc đã là kinh đô của Sở Hoài Vương, nay là Từ Châu, thuộc Giang Tô), rồi từ Bành Thành truyền đến Lạc Dương (là kinh đô của nhà Đông Hán), nay thuộc Hà Nam (Trung quốc) từ đầu công nguyên. Xem như vậy, từ lâu, đạo Phật đã có những cội rễ rất sâu xa tại Việt Nam, và mỗi ngày một thêm bành trướng...

Trong khi chính sách ngu dân của Tàu làm tê

liệt các khả năng tinh thần của dân Việt, thì, riêng các nhà sư đã hợp thành giai cấp trí thức trong nước... Vì vậy, mà qua các triều Đinh, Lê, Lý, đã bao nhiêu lần các nhà sư đã giữ một vai trò quan trọng trong các cuộc giao thiệp với sứ Tàu.

Dưới triều lý, có thể nói Phật giáo đã chiếm hẳn địa vị độc tôn (quốc giáo) trong xã hội Việt Nam.

Do thâm nhập một cách hòa bình, trọng đức hiếu sinh, chẳng những đối với con người mà cả với muôn loài muôn vật, đến tận đất trời, mây nước, cây cỏ, thiên nhiên nữa. Chính tinh thần từ bi ấy đã thâm nhiễm và phổ biến bàng bạc khắp nơi nơi trong từng hơi thở - ngay từ thời Bắc thuộc - Chỉ nội một việc vua nhà Tiền Lý (Sử cũ còn gọi là Hậu Lý Nam Đế) có tên là Lý Phật Tử (555-602) cũng cho thấy ảnh hưởng của Phật giáo trong thời kỳ này như thế nào.

B. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠO PHẬT ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT

Nhớ lại, năm Kỷ Dậu (1009) sau khi Ngoại triều Lê Long Đĩnh mất, đại diện cho giới quan lại là Đào Cam Mộc và đại diện cho giới trí thức là Thiền sư Vạn Hạnh đã cùng nhau hợp lực tôn phù Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ (chức quan đứng đầu ngành võ, tương đương với chức Tổng Tham mưu trưởng quân đội ngày nay) là Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế. Tháng 10 năm đó, người con hoang được nhà sư Lý Khánh Vân nhận làm con nuôi lúc mới lên ba tại một ngôi chùa ở Bắc Ninh đã lên ngôi Cửu ngũ, mở đầu một triều đại lớn, rực rỡ, huy hoàng nhất trong lịch sử dân tộc, đã để lại dấu ấn sâu sắc nhất trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Cố nhiên trong đó bao gồm cả pháp luật - mà sau này, về văn hóa (nói chung), triều Lý được các nhà nghiên cứu ghép chung với triều Trần và lấy tên chung: Văn hóa Lý-Trần, để nói lên thời đại vàng son trong sử sách, kéo dài từ thế kỷ thứ X đến hết thế kỷ thứ XV. 500 năm đó đã là niềm kiêu hãnh, tự hào, đã là nguồn cảm hứng bất tuyệt của nhân dân ta, được soi sáng bởi trí tuệ nhà Phật: Đạo đã vào Đời; con người đã có một phần an vui, một

chút hạnh phúc... Chẳng những Lý Thái Tổ mà các Vua chúa, Thái hậu, Vương công đại thần thấy đều rất sùng mộ đạo Phật và tôn quý chư tăng. Sử chép rất kỹ các công việc liên quan đến đạo Phật đã được thực hiện dưới các triều vua đời nhà Lý (Trong sách *Lý Thường Kiệt*, trang 423-430, của cố Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, có liệt kê các công việc này thành một bản rất tường tận, từ đời Lý Thái Tổ đến Lý Huệ Tông (1010-1225).

Trạng nguyên Lê Quát, nhà Nho, học trò của Chu Văn An, trong bia chùa Thiên Phúc (dựng đời Trần) đã phải mặc nhiên công nhận rằng: “Làng xóm nào cũng có chùa mà không đâu thấy thờ Đức Khổng Thánh” (Hoàng Xuân Hãn, sách *Lý Thường Kiệt*, tr 402). Không biết nhà Nho Trạng nguyên (Lê Quát) có “lấy làm khó chịu” lắm không khi ông nói: “Phật chỉ lấy điều họa phúc mà động lòng người, sao mà sâu xa và bền chắc đến như vậy? Trên từ Vương công dưới đến thứ dân, hễ làm cái gì thuộc về việc Phật, thì hết cả gia tài cũng không tiếc. Nếu hôm nay đem tiền của để làm chùa, xây

tháp thì hơn hờ vui vẻ, như trong tay đã cầm được cái biên lai để ngày sau đi nhận số tiền trả báo lại. Cho nên, trong từ kinh thành, ngoài đến châu phủ, đường cùng ngõ hẻm, chẳng khiến đã theo, chẳng thề mà tin, hễ chỗ nào có nhà ở thì có chùa Phật, bỏ đi thì làm lại, hư đi thì sửa lại...”

Rất nhiều chùa tháp có quy mô to lớn, kiến trúc độc đáo, đã được xây dựng trong thời gian này, như: Chùa Phật Tích, chùa Đạm (chùa Đại Lãm), chùa Diên Hựu (chùa Một Cột), chùa Phổ Minh, chùa Quỳnh Lâm, chùa Hương Lãng, chùa Linh Xứng, chùa Bối Khê, chùa Thái Lạc, hệ thống chùa Yên Tử, tháp Bình Sơn... chỉ nói riêng về chùa Phật Tích, còn có tên là Vạn Phúc Tự ở xã Phật Tích, huyện Tiên Sơn (Bắc Ninh), được xây dựng vào năm 1057. Theo bia Vạn Phúc Đại Thiên tự bi, thì chùa có 100 tòa. Trên đỉnh núi mở ra một tòa nhà đá, trong điện tự nhiên sáng như ngọc lưu ly, điện ấy đã rộng lại to, sáng sửa lại kín. Trên thêm bậc đăng trước có bày 10 con thú đá (đến nay vẫn còn), phía sau có ao rộng, gác cao vẽ chim

phượng và sao Ngưu, sao Đẩu sáng lấp lánh, đầu rồng và tay rồng vờ tới trời cao. Trong khuôn viên chùa dạng cây tháp cao ngàn trượng, trong tháp có pho tượng Phật mình vàng cao 6 thước (tượng Đức A-Di-Đà, = 2,5m).

Kể thêm một chùa nữa: Chùa Đạm (ở xã Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) do Nguyên phi Ý Lan chủ trì xây dựng năm 1086. Chùa lớn đến mức, riêng việc đóng cửa hàng ngày phải cần đến 72 người, dân gian mới có câu: “Mười tám đóng cửa chùa Đạm”, để thay thế cho câu “Mười tám rắm đóng trấu”. Vua Trần Nhân Tông (tức Trúc Lâm Tam Tổ, Hương Vân Đại Đầu Đà) trong bài Đại Lãm Thần Quang Tự, đã ca ngợi ngôi chùa bằng những câu:

“Thập nhị lâu đài khai hoa lục

Tam thiên thế giới nhập thị mâu”.

(Tạm dịch: Mười hai lâu đài mở ra như bức họa. Ba nghìn thế giới thu vào tầm mắt rộng muôn trùng).

(Đền nay, còn lại dấu tích khu nền chùa rộng 8000 mét vuông, bậc cấp chính dẫn lên chùa rộng 16 mét, dài 120 mét).

Khâm phục những thành tựu văn hóa Việt Nam thời Lý Trần, sách vở Trung Hoa đời Minh truyền tụng nhiều về bốn công trình nghệ thuật lớn, mà họ gọi là An Nam Tứ Đại Khí, gồm:

1. Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm
2. Tháp Báo Thiên
3. Chuông Quy Điền
4. Vạc Phổ Minh

Ngoài ra, nhiều đền cũng được xây dựng dưới triều Lý, mà nay vẫn còn di tích ở ngoài Bắc như: Đền Trần Vũ, tục gọi là đền Quan Thánh (1100), đền Hai Bà (1160)...

Tiếc không thể kể hết mọi chi tiết! Nhưng đáng tiếc hơn cả, là tuyệt đại bộ phận các thành tựu văn hóa Lý-Trần, đều đã bị quân Minh tàn phá hết sức dã man, thì, một điều “nghịch lý” là trước đó, sách vở Trung Hoa lại viết khá nhiều về Phật giáo Giao Châu, nhiều sĩ phu Trung

Hoa đã đến thăm thú chùa chiền Việt Nam, đã có nhiều thi văn ca ngợi các nhà sư ở đây. Các vua Đường đã từng nhiều lần mời các cao tăng An Nam sang kinh đô Trung Hoa thuyết pháp, giảng kinh và cũng tại đây, họ được các văn hào thi sĩ Trung Hoa hết sức mến mộ và làm nhiều thơ tặng...

Một điều cũng hơi “nghịch lý” nữa là, trong nước ta, tuy sau này nhà Lê tuyên bố lấy Nho giáo làm quốc giáo, Phật giáo dần dần suy thoái, nhưng Nho thần Lê Quát, quan Trạng nhà Lê, lại phản ảnh một cách rất trung thực, chính xác (nếu không nói là hoàn toàn chính xác) rằng: hầu hết dân ta thời Lý - Trần đã theo Phật và đạo Phật thân thiết đến nỗi dường như một người Việt Nam nếu không theo một tôn giáo nào khác thì ắt là theo Phật, hoặc ít ra là có cảm tình với đạo Phật.

Cũng lẽ tất nhiên, trong bầu không khí thấm nhiễm sâu xa giáo lý Từ Bi của đạo Phật như vậy, thì nền pháp luật tránh sao không chịu ảnh hưởng ấy?

-Sách *Lịch Triều Hiến Chương* của Phan Huy Chú (trong quyển 33) đã chép rõ nguyên nhân thúc giục vua Lý Thái Tông ban hành quyển Hình Thư năm 1042.

- Trước các cuộc cải cách quan trọng ở trong nước, các việc án tăng gấp bội, vì vậy các quan xử kiện, áp dụng luật một cách quá nghiêm, nhiều khi đã trở nên bất công và hà khắc^[1]

Tình trạng đã khiến vua Lý Thái Tông phải động lòng trắc ẩn và ra lệnh cho viên Trung Thư san định luật Hình (các luật lệ hiện hành được xét lại và chọn lọc, xếp thành loại và biên soạn thành một bộ luật để tiện việc tra cứu...).

Lý Thái Tông là một vị vua chịu ảnh hưởng sâu xa của đạo Phật nên rất giàu từ tâm. Vua làm Luật là vì... thương dân. Chẳng những với dân mà ngay với kẻ địch như Nùng Trí Cao, sau khi y bị bắt, vua cũng đã tỏ độ lượng khoan hồng, không bắt tội chết.

Tấm lòng từ bi ấy ta đã thấy rõ rệt qua lệnh vua truyền san định Bộ Hình Thư. Lẽ tất nhiên các điều khoản trong luật Đường, nếu có được

dùng làm kiểu mẫu cho bộ Hình Thư triều Lý, thì những hình phạt ấy cũng được thay đổi rất nhiều.

Trên đây ta đã có dịp nhấn mạnh là theo Sử, luật nhà Lý có cho phạm nhân được chuộc tội bằng tiền, trừ những tội Thập ác.

Tinh thần từ bi ấy và ảnh hưởng của đạo Phật, ta cũng sẽ còn nhận thấy dưới các triều vua khác.

Mùa đông năm 1055, trời giá rét, Lý Thánh Tông nói với các quan rằng: *“ta ở trong cung kín, sưởi lò than, khoác áo bông mà còn rét như thế này. Ta nghĩ đến tù nhân bị nhốt trong ngục thất chịu trời buộc khổ sở, mà chưa biết phải trái ra sao. Ăn không no bụng, áo không đủ che thân, vì rét mà bao nhiêu người chết, không nơi nương tựa. Ta thật lấy làm thương”*. Rồi vua sai phát chẩn chiếu cho tù nhân và cấp cho mỗi ngày hai bữa cơm. (*Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*).

Lại nữa, mùa hạ năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 6 (1064), vua Lý Thánh Tông ngồi

xử kiện ở điện Thiên Khánh, có công chúa Động Thiên đứng hầu bên cạnh. Vua chỉ công chúa nói với các quan coi việc kiện tụng: *“Lòng ta yêu dân như ruột thịt chẳng khác gì con đẻ. Vì dân không hiểu luật nên mắc tội, ta rất xót xa. Vậy từ rày về sau ta muốn rằng các tội dù nặng dù nhẹ cũng được xử một cách khoan hồng”* [2].

Có lẽ vì chịu ảnh hưởng Phật giáo sâu xa như vậy, cho nên đối với vua Chàm là Chế Củ, sau khi thân chinh bắt được, vua Thánh Tông cũng tha cho tội chết.

Ubisocietas ibi jus: Ở đâu có xã hội thì ở đó có luật pháp. Đó là lẽ tất nhiên, là chuyện đã đành rằng thế. Nhưng, trên lập trường pháp lý, thì những chuyện kể trên cho ta rõ, giáo lý từ bi của đạo Phật đã trực tiếp ảnh hưởng trên nền pháp luật triều Lý một cách rất nhuần nhuyễn, rất tinh tế, qua:

a) Sự tôn trọng Nhân quyền:

Theo quan niệm cổ điển của Trung Hoa, dù là quan niệm Nhân trị hay Pháp trị, thì cá nhân

sống trong khuôn khổ chế độ quân chủ chuyên chế và dưới quyền người gia trưởng, hoàn toàn không được pháp luật công nhận một quyền nào cả. Trái lại, ‘Lễ’ cũng như ‘Luật’ đã chồng chất lên vai họ không biết bao nhiêu là nghĩa vụ: trong gia đình, nghĩa vụ đối với chồng, với cha; ngoài xã hội nghĩa vụ đối với thầy, với vua...

Trong các mối tương quan cổ điển của xã hội, tuyệt nhiên không bao giờ người ta nghĩ đến “Nhân quyền”, đến những tự do cá nhân mà mọi phần tử xã hội phải được hưởng với tư cách làm người. Quan niệm ấy đã đem lại biết bao đau thương, bất công hà khắc, không hề được ai nghĩ tới.

Việc vua Lý Thánh Tông xét tới cảnh khổ của các tù nhân đang bị giam cầm trong khi tội trạng chưa xét rõ và truyền lệnh đối đãi tử tế với họ **quả thật là bước đầu tiên công nhận Nhân quyền trong lịch sử nước nhà.** Đó là một đặc điểm vinh dự cho luật pháp triều Lý.

Do ảnh hưởng của đạo Phật, phương pháp ấy

đã vượt khỏi, vượt xa những quan niệm thông thường của những nhà làm luật Trung Hoa.

Nếu đem so sánh những ý tưởng ý tưởng cao thượng trong nền luật pháp ấy với những nguyên tắc của bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền do Liên hiệp quốc công bố ngày 10-12-1948, điều thứ 11, khoản I về quyền của bị cáo, ta sẽ thấy: từ 1000 năm trước, luật pháp của ta đã tiến tới một trình độ vinh quang chói về vấn đề này: *“Toute personne accusée d’un acte délictueux est présumée innocente jusqu’à ce que sa culpabilité ait été légalement établie au cours d’un procès public où toutes les garanties nécessaires à sa défense lui auront été assurés.”* (Phàm ai bị cáo buộc một tội phạm gì đều được phỏng coi như vô tội cho đến khi tội phạm ấy được chứng minh một cách rõ ràng hợp pháp trong một vụ xử công khai có đủ mọi bảo đảm cần thiết cho quyền bào chữa của bị cáo.)

Sự so sánh này sẽ đưa ta đến kết luận rằng quan niệm cũ của pháp luật Việt Nam không nhất thiết thoát thai từ quan niệm Nhân trị hay

Pháp trị của Trung Hoa. Nó có tinh thần đặc thù, riêng biệt, và, ngay trong thời kỳ phôi thai ta ‘đã nhận thấy’ một sự tôn trọng nhân quyền mà ta chỉ ‘mới thấy’ phát huy trong một vài nước Âu Mỹ vào cuối thế kỷ xviii! Và, mãi giữa thế kỷ xx, tổ chức Liên hiệp quốc mới công nhận.

b) Áp dụng chính sách cải quá đối với tội nhân:

Chính sách nhân trị trong Lễ, không dùng Hình đứng về phương diện lý thuyết thuần túy, có tính chất rất cao siêu. Song có lẽ vì mục đích quá cao siêu nên khó lòng thực hiện được hoàn toàn trong xã hội loài người.

Chính sách pháp trị, trái lại dưới “đôi mắt yếm thế” của phái Pháp gia thì, loài người đối xử với nhau như bầy thú dữ; phải có những hình pháp nghiêm ngặt mới hòng giữ được trật tự cùng thuần phong mỹ tục trong xã hội.

Do quan niệm ấy, không những luật phải dự trù những hình phạt nặng mà hơn nữa, trong việc xét xử các phạm nhân, không thể có sự nhân

nhượng và cũng không hề có sự khoan hồng.

Luật triều Lý đã không theo đuổi hẳn một phương pháp nào trên đây cả.

Chỉ thị của vua Lý Thánh Tông về việc xét xử các tội nhân một cách khoan hồng, không kể tội nặng nhẹ, là một ý niệm rất cao cả, là một hình ảnh rất mới lạ của một chính sách về hình sự (Politique criminelle) chưa hề thấy ở Trung Hoa: Chính sách cải hóa tội nhân. Và chính sách này chỉ mới phát triển ở Âu Mỹ vào thời cận đại.

Cũng cần nói rõ thêm, theo chính sách ấy, các phạm nhân được coi như là nạn nhân của xã hội. Đối với họ, không nên dùng những hình phạt quá nghiêm khắc như muốn loại bỏ họ ra khỏi xã hội; đó là một sự bất công. Mà trái lại, cần phải xét xử họ như đối với một người có bệnh. Các sự trừng phạt phải được cân nhắc và ấn định một cách hợp lý và nhân đạo để, đối với họ sẽ biến thành một phương thuốc tinh thần, đem lại cho họ lòng hồi cải...

Sự khoan dung mà ta thấy ở Vua Lý Thánh

Tông là phản ánh của lòng Từ bi và sự Sám hối được đề cao trong đạo Phật.

Sự khoan dung ấy phát sinh ra một cuộc cải tổ quan trọng trong chính sách hình sự mà ít người để ý tới.

Nếu khéo được tổ chức, sự cải tổ trên có lẽ đã đưa nước ta đến chỗ thực hiện một chính sách về hình sự có thể làm khuôn mẫu cho cả thế giới, cho toàn nhân loại.

Nhưng dẫu sao, đó cũng đã là một vinh dự thứ hai cho triều Lý là đã ý thức được một quan niệm mới mẻ trong hình luật.

C) Phái Nho gia không hiểu tinh thần luật pháp triều Lý:

Lẽ tự nhiên, tinh thần đặc thù của sự cải tổ này (Cải quá tội nhân) phái Nho gia không sao thấu hiểu được (vì thâm căn cố đế đã quá thiên về các quan niệm nhân trị hoặc pháp trị), Bởi lẽ đó, trong Sử cũ, luật pháp triều Lý thường bị phái Nho gia chỉ trích như một hình luật nhu nhược, ủy mị.

Về những xét đoán này, những lời phê bình của Ngô Thì Sĩ trong quyển Đại Việt sử ký đã là một chứng cứ hùng biện về “thái độ cố chấp” của phái Nho gia. Chỉ cần đơn cử một thí dụ cũng rõ:

Năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 6 (1125) một đạo luật được ban hành bắt phạt những kẻ đã đánh chết người phải tội đồ làm khao giáp, 100 trượng và khắc vào mặt 50 chữ (*Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*). Nhân đạo luật này, Ngô Thì Sĩ đã phê bình như sau: “Bắt kẻ giết người chịu tội tử, đó là luật cũ, có sao chỉ phạt những kẻ đánh chết người một hình phạt nhẹ như tội đồ và tội trượng? Nhân đây, những kẻ càn rỡ có thể tự ý phóng tâm trả các mối tư thù, không coi trọng nhân mạng nữa, các kẻ tiểu nhân rất dễ không tôn trọng luật pháp, mà người quân tử hiền lành thì phải chịu các sự bất công của chúng! Đó là một điều làm rất lớn trong sự quy định luật pháp!” (*Đại Việt Sử Ký*). Để kết luận, nhà sử học danh tiếng họ Ngô đã tiếc rằng các nhà hữu trách triều Lý, trong khi cai trị dân đã không noi theo lời của Tử Kiêu, Thôi Thục!

Tử Kiêu, biệt hiệu là Tử Sản hay Tử Mỹ, là một luật gia danh tiếng tại nước Trịnh vào thế kỷ thứ VI trước TL (581-522) và cũng là một đại biểu lỗi lạc của phái pháp gia. Sinh thời, ông giữ chức tể tướng ở nước Trịnh, ông đã đúc vạc đồng khắc rõ các hình luật cho dân gian biết, như một bộ Luật hình đầy đủ. Chính sách thị uy ấy có thể tóm tắt trong lời sau đây của Tử Sản: “Thấy lửa cháy dân sợ hãi đứng nhìn cho nên ít người chết vì lửa. Trái lại nước dậu mát nên khiến dân khinh thị, chơi đùa, vì vậy nhiều người chết vì nước. Trong sự cai trị cũng vậy, khó mà cai trị bằng sự hiền từ”.

Ý khiến ấy, cũng là ý kiến của Thôi Thục đã viết trong sách *Chính Luận*: “Đối với những người không có tư cách siêu việt, nếu ta nghiêm khắc họ sẽ phải ở theo đạo, nếu ta khoan dung họ sẽ làm loạn.”

Những lý tưởng cố chấp của phái Nho gia không vượt khỏi giới hạn cổ điển của hai quan niệm Nhân trị và pháp trị, lại làm tăng thêm vẻ đặc sắc của tinh thần luật pháp triều Lý.

Song ngoài sự phát huy bản sắc dân tộc, luật pháp ấy còn có một phương diện tâm kỳ khác nữa, đó là tính cách thực tế và thích ứng với nhu cầu xã hội đương thời. (còn tiếp)

L.V.K.

[1] Luật La Mã: *summum jus summa injuria* (Summum, summa: ở trên, đỉnh cao hơn hết. Jur: Luật pháp, Injuria: sự bất công) áp dụng luật một cách cứng rắn quá sẽ gây ra bất công.

[2] “*Các tội dù nặng dù nhẹ cũng được xử một cách khoan hồng*”, từ bi, bác ái, nhân đạo quá và cảm động quá! Nếu so sánh với luật La Mã: *odia restringi et favores convenit ampliari* những điều luật trừng trị thì thu hẹp lại, những điều luật khoan hồng thì nói rộng ra, thì đã vượt quá xa...